

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Dầu khí Đông Đô

Ngày 30/09/2024	2,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	-	-

DT thuần Q3/24
11.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.13 37.3%
YoY: ▲ 3.73 47.9%

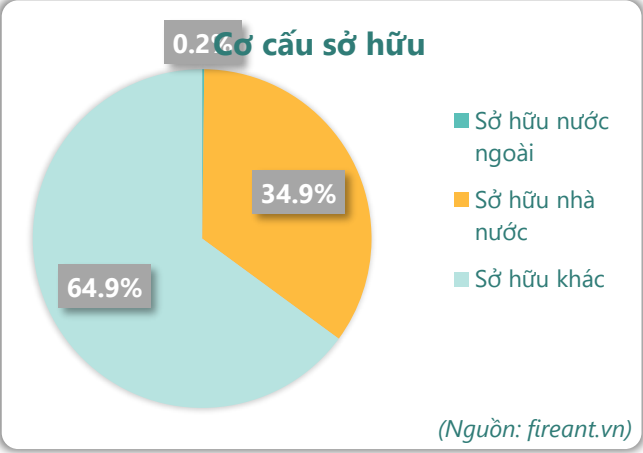
LN thuần Q3/24
0.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.47 -96.8%
YoY: ▲ 0.66 108%

LN sau thuế Q3/24
0.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.55 -97.1%
YoY: ▲ 0.67 108%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
0.4%
YoY: +/-▼ 18.8%

ROE (TTM) Q3/24
-0.8%
YoY: +/-▲ 0.3%

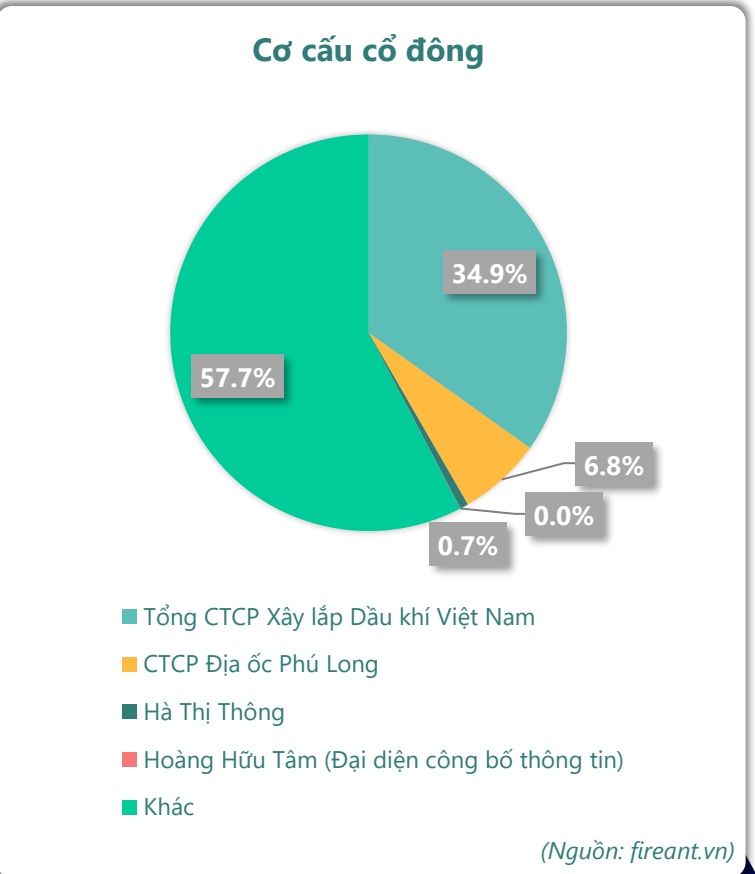
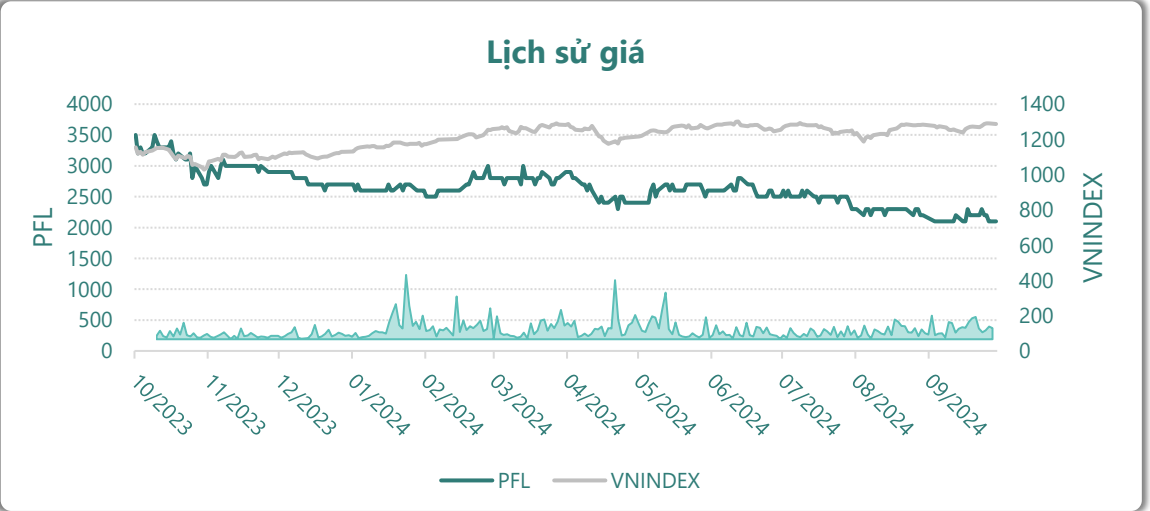
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,100 - 3,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	105
Số lượng CPLH (CP)	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	81,845
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.42
EPS	-35
P/E	-60.0



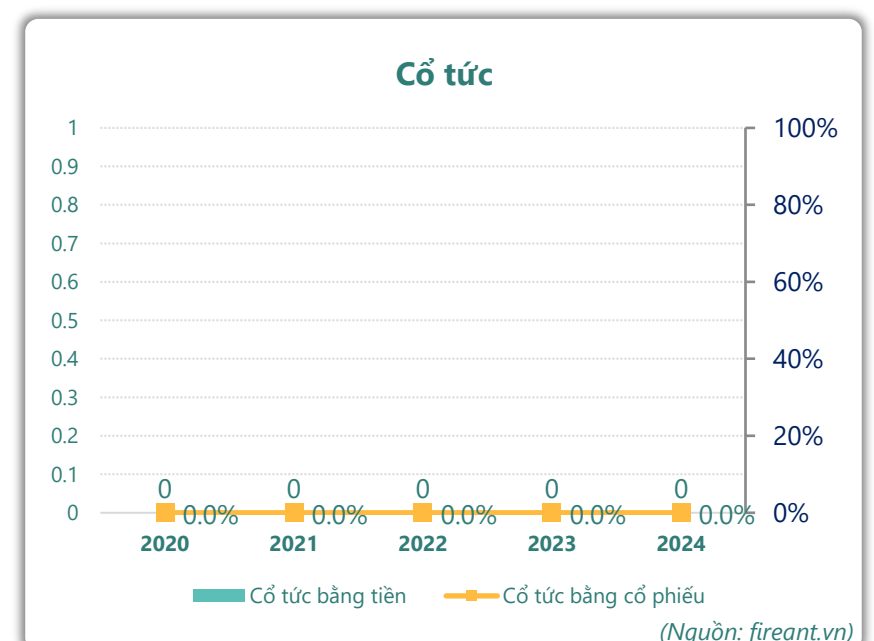
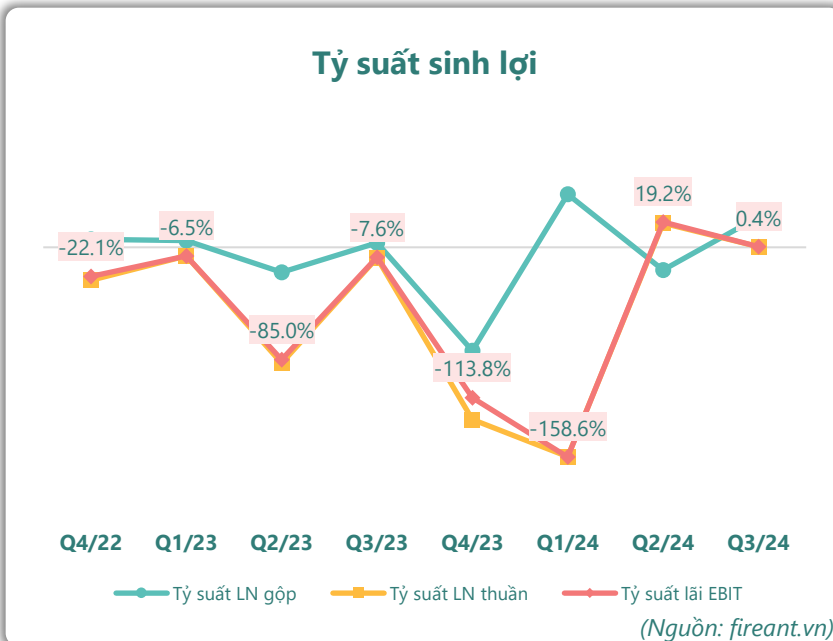
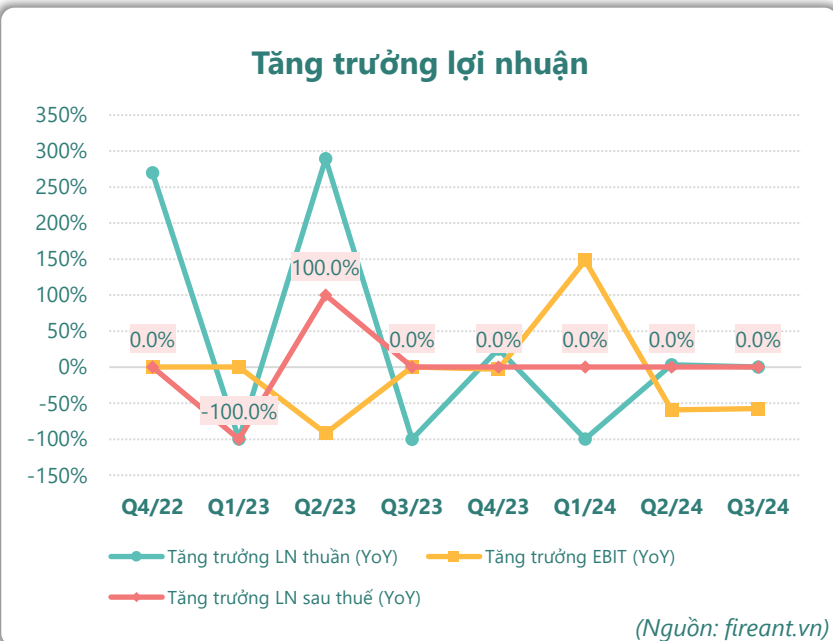
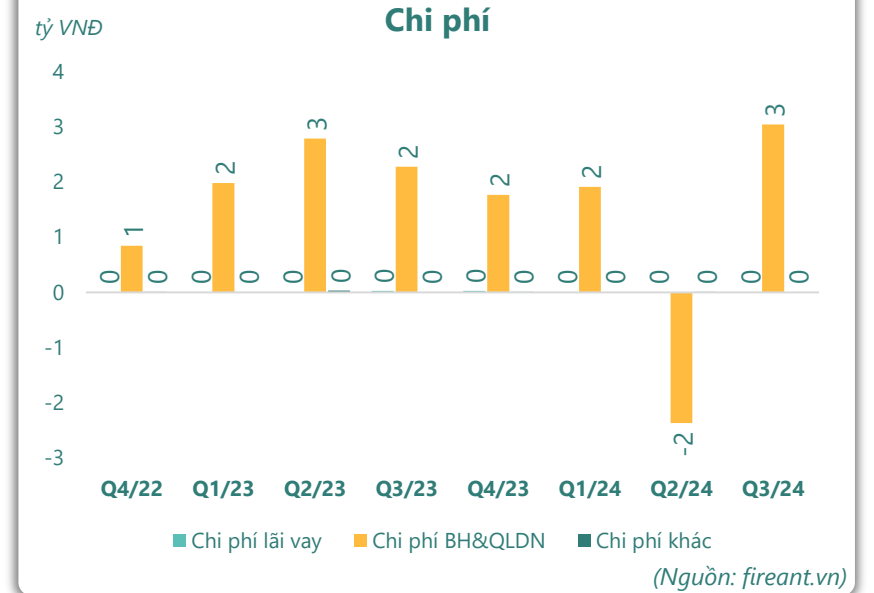
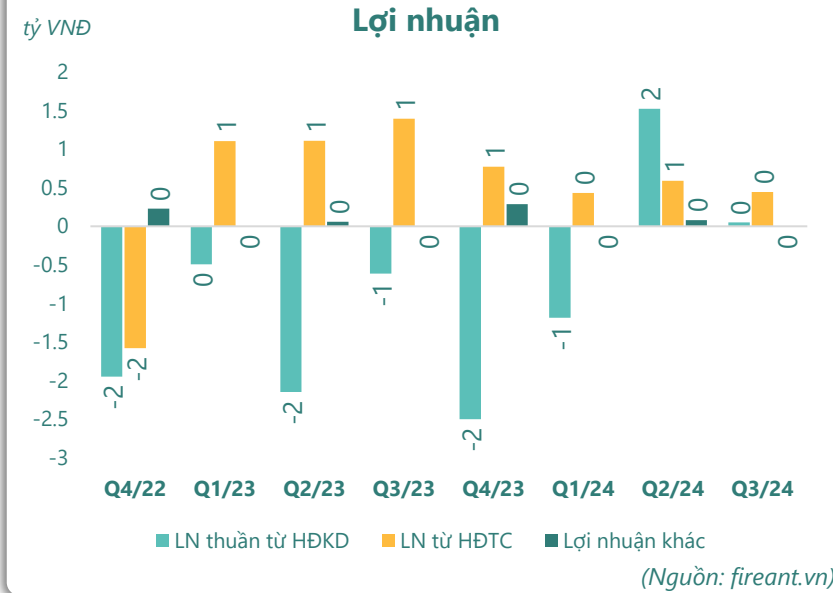
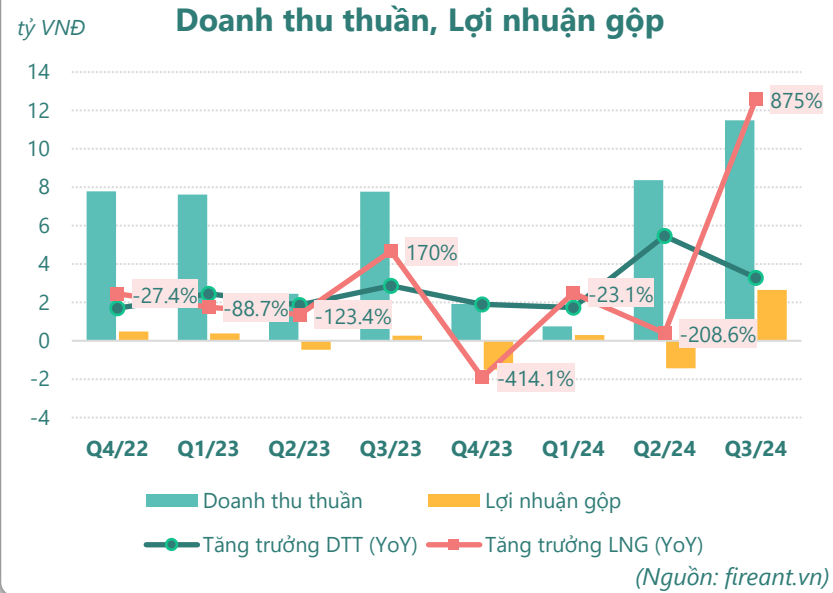
DT thuần 9T 2024
20.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.80 15.5%

LN thuần 9T 2024
0.39
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.65 112%

LN sau thuế 9T 2024
0.46
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.66 114%



KẾT QUẢ KINH DOANH



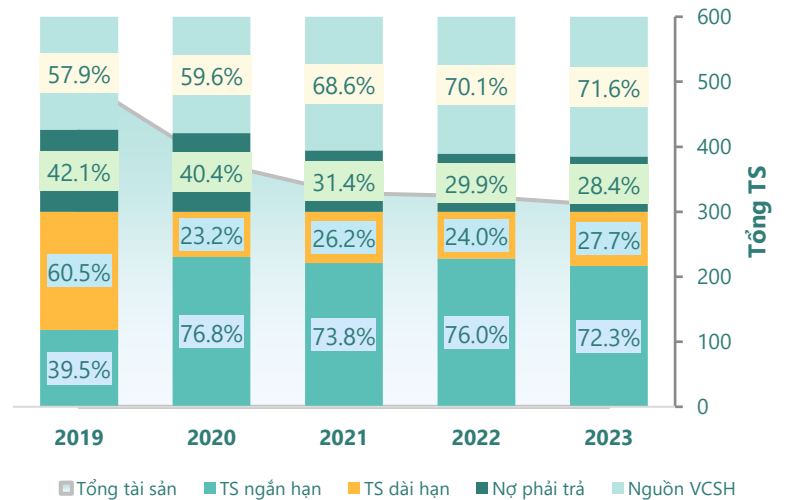


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

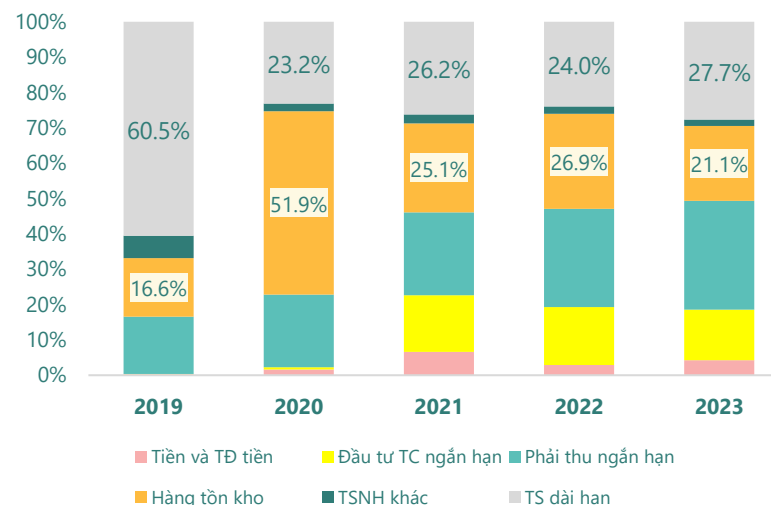
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

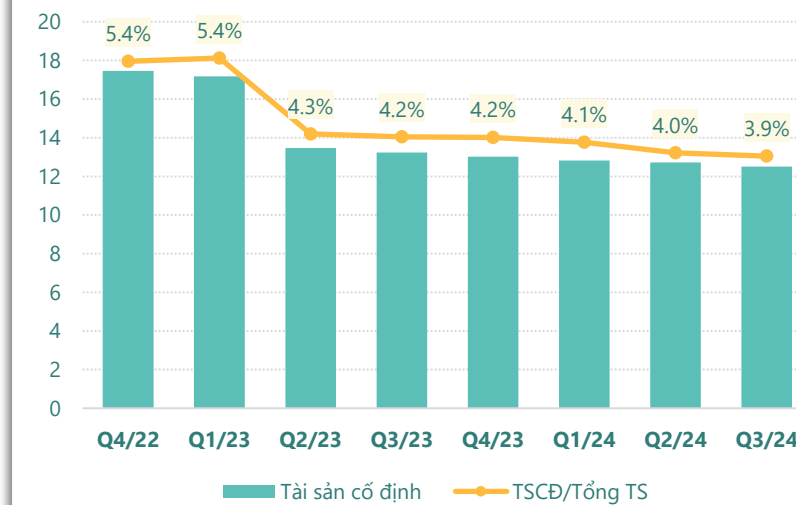
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

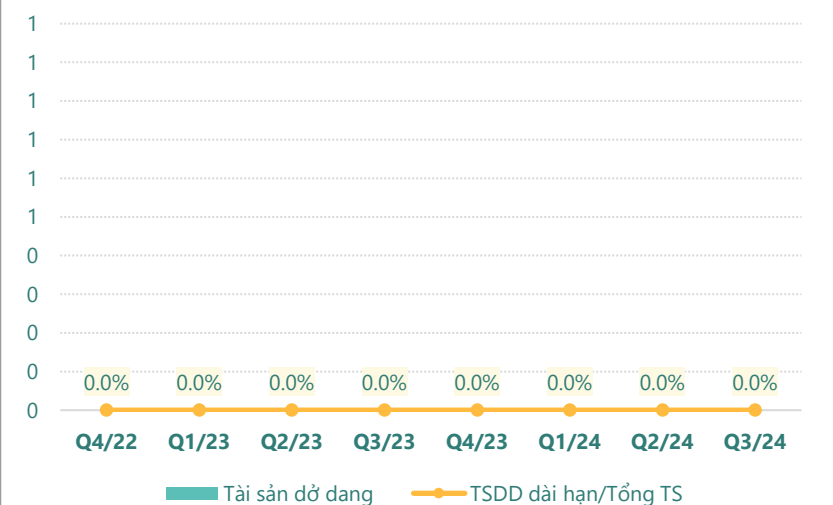
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

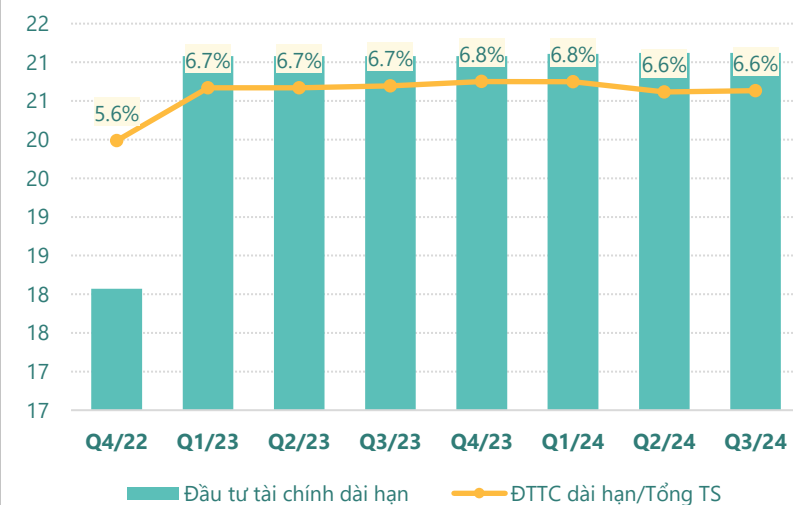
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

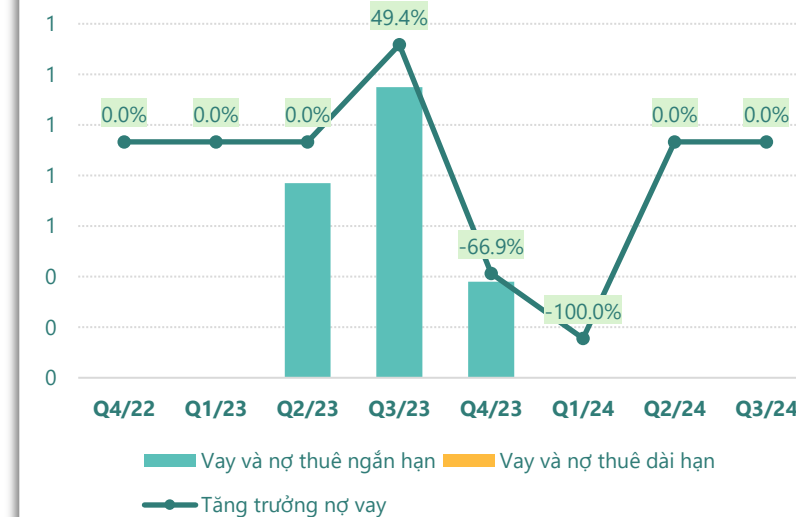
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



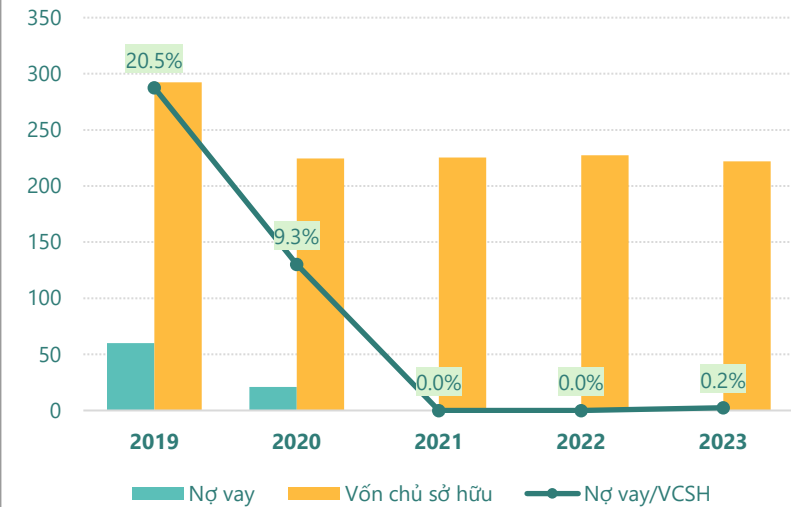
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

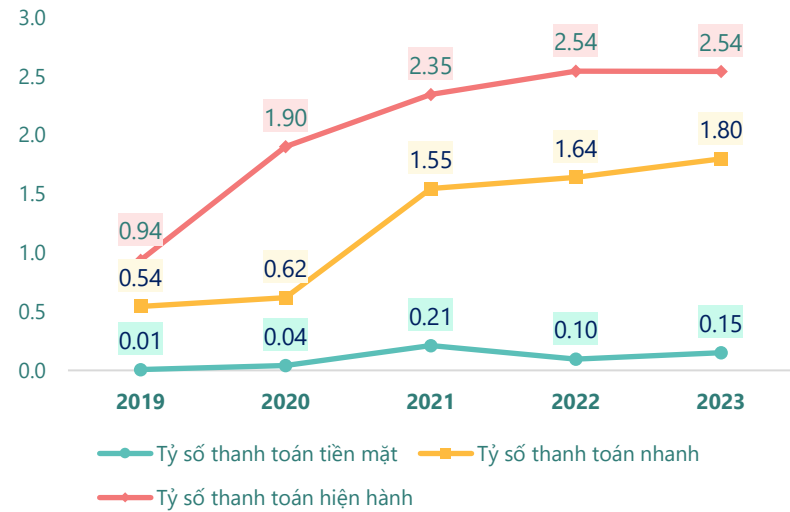
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



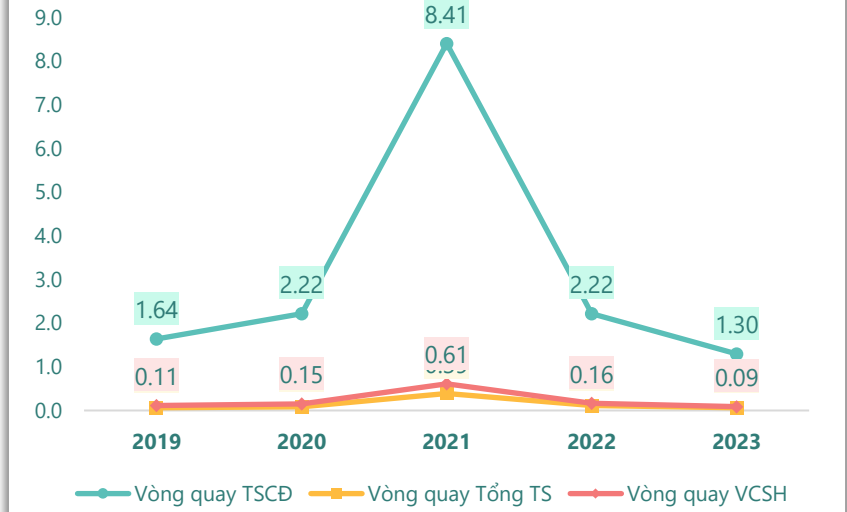
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



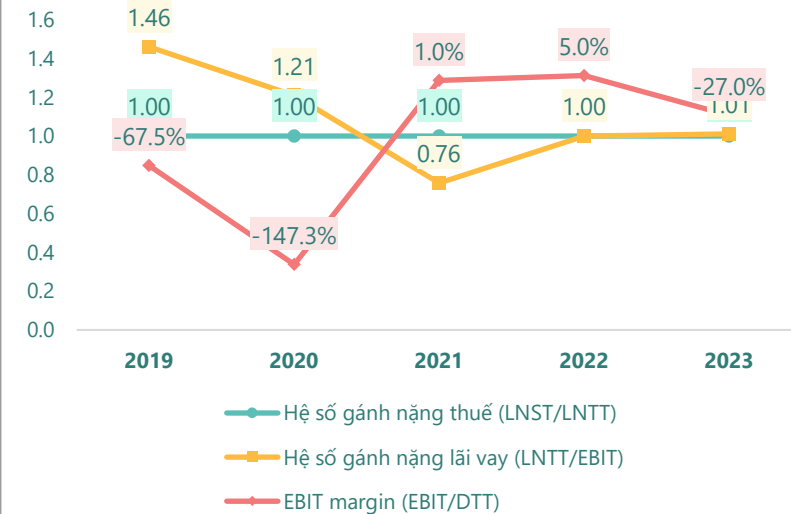
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



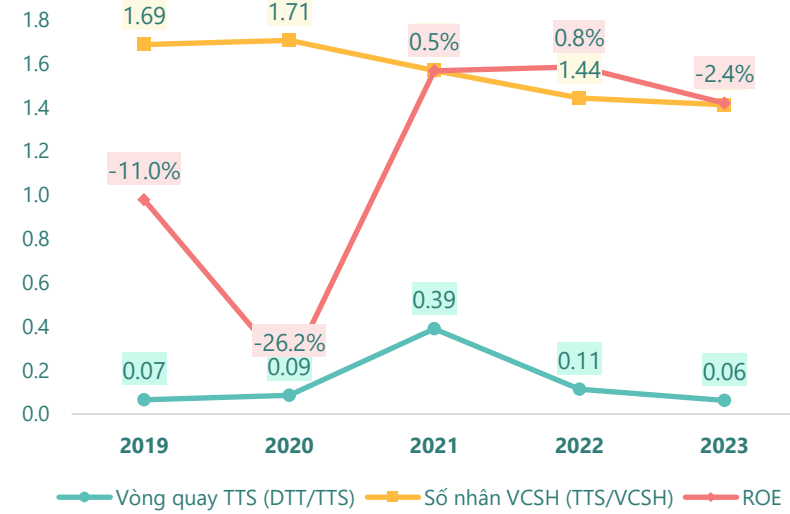
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



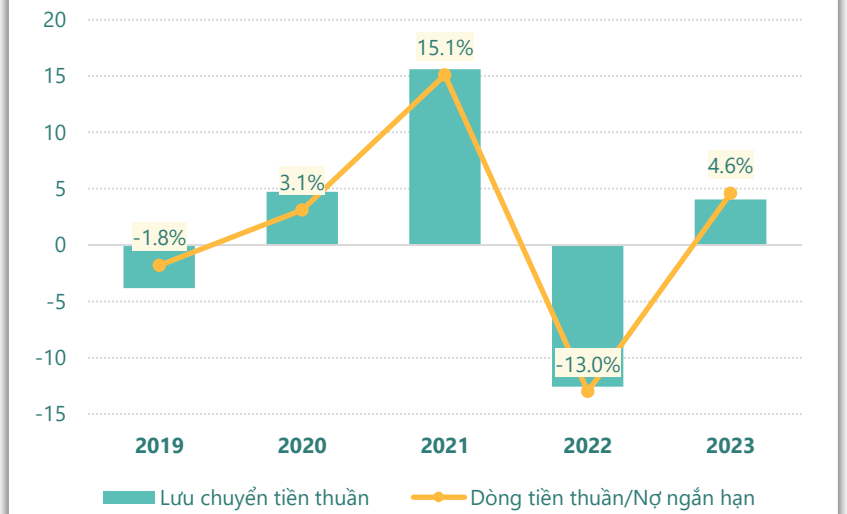
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	11.5	7.77	47.9%	20.6	17.8	15.5%
Giá vốn hàng bán	8.84	7.49	18.0%	19.1	17.6	8.2%
Lợi nhuận gộp	2.65	0.27	882%	1.51	0.20	671%
Doanh thu HĐTC	0.44	1.42	-68.8%	1.45	3.64	-60.1%
Chi phí TC	0	0.03	-100%	-0.01	0.03	-136%
Chi phí lãi vay	0	0.03	-100%	0.00	0.03	-94.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.54	0.03	1693%	0.56	0.16	247%
Chi phí QLDN	2.51	2.25	11.4%	2.03	6.90	-70.6%
LN thuần từ HĐKD	0.05	-0.61	108%	0.39	-3.26	112%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		0.07	0.05	41.1%
LN trước thuế	0.05	-0.62	108%	0.46	-3.20	114%
Lợi nhuận sau thuế	0.05	-0.62	108%	0.46	-3.20	114%
LNST của CĐ cty mẹ	0.05	-0.62	108%	0.46	-3.20	114%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.67	-0.82	-2.93	7.10	0.96	-1.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.86	0.12	2.28	-3.09	-1.10	-1.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.77	0.38	0.77	-0.38	0	0
Tiền đầu kỳ	5.72	4.30	3.99	13.3	16.9	16.8
Lưu chuyển tiền thuần	-1.42	-0.32	0.12	3.62	-0.14	-2.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.30	3.99	4.11	16.9	16.8	13.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	319	310	3.1%
Tài sản ngắn hạn	218	224	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	13.9	13.3	4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.4	44.1	-26.5%
Phải thu ngắn hạn	96.8	95.5	1.4%
Hàng tồn kho	66.8	65.5	2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.59	5.60	35.6%
Tài sản dài hạn	102	85.9	18.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.5	13.0	-4.0%
Bất động sản đầu tư	41.4	23.6	75.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	21.1	21.1	0.1%
Tài sản dài hạn khác	26.9	28.2	-4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	97.2	88.1	10.3%
Nợ ngắn hạn	97.2	88.1	10.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.38	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.9	26.3	17.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	222	222	0.2%
Vốn chủ sở hữu	222	222	0.2%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

